

Số: **1578** /BC - TCS

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 4 năm 2016

V/v: Báo cáo thường niên năm 2015.

(Báo cáo này thay thế báo cáo
số 1298/TB-TCS ngày 28/3/2016)

I. THÔNG TIN CHUNG

1/ Thông tin khái quát.

Tên tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin

Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin

Giấy chứng nhận ĐKKD: 5700101002 cấp ngày 02/1/2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 26/4/2013.

Vốn điều lệ: 129.986.940.000 đồng

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 033.3862062.

Fax: 033.3863936.

Website:Cocsau.com

Mã cổ phiếu : TC6

Vùng than Cọc Sáu trước ngày Chính phủ ta tiếp quản (25/04/1955) là một công trường khai thác than thủ công thuộc mỏ than Cẩm Phả. Sau khi tiếp quản được đặt tên là công trường Cọc Sáu thuộc xí nghiệp than Cẩm Phả. Khai thác than chủ yếu bằng thủ công mai, cuốc, xà beng...ở phía Tây và phía Bắc.Công trường Cọc Sáu ngày tiếp quản có 02 công trường như công trường Tả Hữu Ngạn và công trường Y.

Đến năm 1957 thành lập thêm công trường H

Đến năm 1958 thành lập tiếp công trường Bắc Phi (Bắc Cọc Sáu)

Đến năm 1959 thành lập công trường Thắng Lợi

Đến đầu năm 1960, công trường Cọc Sáu đã có tổng số 1811 người (1283 nam và 528 nữ), trong đó có 442 người Hoa, 184 Đảng viên, 230 đoàn viên thanh niên.

Tháng 3 năm 1960, Chính phủ có quyết định giải thể xí nghiệp quốc doanh than Cẩm Phả, thành lập Công ty Than Hòn Gai. Thực hiện quyết định số 707 BCN-KB2 của Thủ tướng Chính phủ thành lập xí nghiệp Than Cọc Sáu từ ngày 01/08/1960 (gọi tắt là mỏ Cọc Sáu), là xí nghiệp khai thác than lộ thiên trực thuộc Công ty Than Hòn Gai, diện tích đất đai được giao quản lý trên 16km2, lực lượng lao động lúc mới thành lập khoảng 2.000 người, trong đó lực lượng nòng cốt gồm bộ đội và thanh niên xung phong chuyển ngành được bổ sung về xây dựng khu mỏ.

Đến năm 1996, xí nghiệp Than Cọc Sáu trở thành đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam theo quyết định số 2600/QĐ-TCCB ngày 17/09/1996 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp Việt Nam.

Tháng 9/2001, xí nghiệp Than Cọc Sáu chính thức đổi tên thành Công ty Than Cọc Sáu.

Theo quyết định số 487/QĐ-HĐQT ngày 19/12/2005 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt kế hoạch triển khai cổ phần hóa các doanh nghiệp thành viên trong đó có Công ty Than Cọc Sáu. Công ty Than Cọc Sáu đã thực hiện triển khai đầy đủ các bước cổ phần hóa theo quy định của Nhà nước từ ngày 01/01/2007 và chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối 51%. Kể từ ngày 02/01/2007 với tên gọi mới là “Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - TKV” theo giấy phép kinh doanh số 2203000745 do sở kế hoạch đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp với mức vốn điều lệ là 100.000.000.000 đồng.

Từ ngày 28/4/2011 đến nay đổi tên thành công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin với mã số doanh nghiệp 5700101002. Từ ngày 12/10/2011 Công ty tăng vốn điều lệ là 129.986.940.000 đồng.

2/ Ngành nghề kinh doanh :

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất sẫm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Phá dỡ;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa.

3/ Thông tin mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

Mô hình quản trị:

- + Hội đồng quản trị gồm 05 thành viên.
- + Ban Kiểm soát gồm 03 thành viên.
- + Ban Giám đốc điều hành 07 người gồm 01 giám đốc, 05 phó giám đốc, 01 kế toán trưởng
- + Các Công trường, phân xưởng, phòng ban:

- Cơ cấu bộ máy quản lý:

01- Văn phòng

02- Phòng kỹ thuật khai thác

03- Phòng Kỹ thuật vận tải

04- Phòng Giám định chất lượng

6- Phòng Tổ chức Lao động

7- Khối dân đảng

8- Phòng Kế toán - thống kê - tài chính

9- Phòng Bảo vệ - Quân sự

05- Phòng An toàn

11- Phòng Cơ điện

12- Phòng Kế hoạch

13- Phòng Trắc địa địa chất

14- Phòng điều khiển sản xuất

10- Phòng Quản lý vật tư

15- Trạm Y tế

16- Phòng Đầu tư Môi trường

17- Phòng Kiểm toán thanh tra

- Các công trường, Phân xưởng:

01- Công trường Khoan

02- Công trường Xúc tả nạo

03- Công trường Xúc thắng lợi

04- Phân xưởng vận tải ô tô 1

05- Phân xưởng vận tải ô tô 2

06- Phân xưởng vận tải ô tô 3

07- Phân xưởng vận tải ô tô 4

08- Phân xưởng vận tải ô tô 5

09- Phân xưởng vận tải ô tô 6

10- Phân xưởng vận tải ô tô 7

11- Phân xưởng vận tải ô tô 8

12- Phân xưởng cơ điện

13- Phân xưởng Sửa chữa

14- Công trường Gạt làm đường

15- Phân xưởng vận tải phục vụ

16- Phân xưởng Trạm mạng

17- Công trường Băng sàng

18- Công trường Than 2

19- Phân xưởng Phục vụ đời sống

4/ Định hướng phát triển :

Trên cơ sở kế hoạch SXKD của từng năm được đại hội đồng cổ đông thông qua, HĐQT đề ra phương hướng nhiệm vụ cụ thể như sau: Phần đầu xây dựng công ty trở thành một công ty có trình độ khai thác mỏ hàng đầu của Tập đoàn - Vinacomin với công nghệ khai thác hiện đại, tiên tiến, đạt tiêu chuẩn trong khu vực. Làm tốt công tác bảo vệ môi trường và phần đầu xây dựng Công ty Cổ Phần Than Cọc Sáu - Vinacomin xanh, sạch, đẹp và thân thiện với môi trường để phát triển bền vững. Tập trung đẩy mạnh sản xuất ngay từ đầu năm theo kế hoạch phối hợp sản xuất kinh doanh của Công ty với Tập đoàn, cân đối năng lực thiết bị và lao động để xây dựng phương án và thực hiện kế hoạch sản xuất, tiêu thụ hàng tháng, quý nhằm đảm bảo hiệu quả sản xuất và hoàn thành kế hoạch SXKD năm 2016. Tranh thủ điều kiện thời tiết thuận lợi trong những tháng đầu năm tăng cường bóc xúc, mở diện khai thác đồng thời tập trung tối đa phục vụ công tác hạ moong đảm bảo sản lượng và tiến độ theo kế hoạch đặt ra.. Sử dụng vốn của các đối tác bằng cách thuê tài chính, thuê hoạt động, đa dạng hóa các nguồn vốn.

5/ Các rủi ro :

Năm 2015 Công ty gặp rất nhiều khó khăn trong khai thác mỏ đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty: Thời tiết diễn biến bất thường, yêu cầu công tác bảo vệ môi trường đòi hỏi ngày càng cao; điều kiện khai thác tiếp tục xuống sâu, cung độ vận chuyển lớn; đặc biệt ảnh hưởng của đợt mưa lũ lịch sử từ cuối tháng 7 đến đầu tháng 8 năm 2015 đã gây thiệt hại nặng nề cho Công ty.

II. TÌNH HÌNH SXKD TRONG NĂM

1/ Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Với truyền thống Kỷ luật và Đồng tâm, sự đoàn kết của tập thể công nhân cán bộ trong toàn Công ty, cùng với việc chuẩn bị tốt một số điều kiện của năm 2014 cho năm 2015 góp phần thuận lợi cho việc thực hiện các phương án kỹ thuật và tổ chức sản xuất. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Công ty luôn nhận được sự quan tâm lãnh đạo, tạo điều kiện về nhiều mặt của Tập đoàn Vinacomin, sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả của các đơn vị bạn và chính quyền địa phương đó cũng là tiền đề quan trọng để Công ty thực hiện nhiệm vụ hoàn thành SXKD năm 2015.

STT	Chi tiêu	ĐVT	Thực hiện 2014	Thực hiện 2015	%
1	Đất đá bốc xúc	M3	34.872.752	31.722.351	90,96
2	Than tiêu thụ	Tấn	3.434.442	3.239.232	94,31
3	Hệ số bóc		12,00	12,00	100
4	Doanh thu bán hàng	Trđ	4.313.293	3.855.055	89,37
5	Thuế và các khoản phải nộp	Trđ	648.319	647.538	99,87
6	Lợi nhuận trước thuế	Trđ	54.450	52.445	96,81
7	Tiền lương bình quân	Trđ	7.078	7.418	104,80
8	Cổ tức	%	10	6	60

2/ Tổ chức và nhân sự.

2.1/ Danh sách ban điều hành

* Ông: PHẠM HỒNG TÀI - CHỦ TỊCH HĐQT

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: Ngày 16 tháng 4 năm 1959
- Nơi sinh: Đồng Phú - Đông Hưng - Thái Bình
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Đồng Phú - Đông Hưng - Thái Bình
- Số chứng minh thư nhân dân: 100999318
- Địa chỉ thường trú: Tổ 3 - Khu 8 - Hồng Hải hạ Long - Quảng Ninh
- Điện thoại liên lạc: 0913267920
- Trình độ văn hoá: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Khai thác
- Số cổ phần TC6 sở hữu: 3.065 cổ phần

* Ông : VŨ VĂN KHẮN - GIÁM ĐỐC

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: Ngày 16 tháng 8 năm 1968
- Nơi sinh: Tân Phong - Vũ Thư - Thái Bình
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Tân Phong - Vũ Thư - Thái Bình
- Số chứng minh thư nhân dân : 034068001414 cấp ngày 29/7/2015
- Địa chỉ thường trú: Tổ 4 - Đập nước 1 - Cẩm Thủy - Cẩm Phả - Quảng Ninh
- Trình độ văn hoá: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Khai thác mỏ
- Số cổ phần TC6 sở hữu: 696 cổ phần
- * Ông : **LÊ VĂN GIÁP - PHÓ GIÁM ĐỐC**
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: Ngày 15 tháng 08 năm 1958
- Nơi sinh: Sơn Bình - Hương Sơn - Hà Tĩnh
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Sơn Bình - Hương Sơn - Hà Tĩnh
- Số chứng minh thư nhân dân : 100364156
- Địa chỉ thường trú: Tổ 41 - Cẩm Thành - Cẩm Phả - Quảng Ninh
- Điện thoại liên lạc: 0912178775
- Trình độ văn hoá: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Khai thác
- Số cổ phần TC6 sở hữu: 1.206 cổ phần
- * Ông : **NGUYỄN TẤN LONG - PHÓ GIÁM ĐỐC**
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: Ngày 08 tháng 11 năm 1967
- Nơi sinh: Bảo Xuyên - Vụ Bản - Nam Định
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Bảo Xuyên - Vụ Bản - Nam Định
- Số chứng minh thư nhân dân : 100 544 976
- Địa chỉ thường trú: Tổ 107A - Cẩm Phú - Cẩm Phả - Quảng Ninh
- Trình độ văn hoá: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí ô tô
- Số cổ phần TC6 sở hữu: 975 cổ phần
- * Ông : **NGUYỄN VĂN THUẤN - PHÓ GIÁM ĐỐC**
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: Ngày 16 tháng 3 năm 1970
- Nơi sinh: Dạ Trạch - Châu Giang - Hưng Yên
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Dạ Trạch - Châu Giang - Hưng Yên
- Số chứng minh thư nhân dân : 100999256

- Địa chỉ thường trú: Tổ 32 - Cẩm Phú - Cẩm Phả - Quảng Ninh
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: KS Khai thác
- Số cổ phần TC6 sở hữu: 557 cổ phần
- * **Ông : TRẦN SƠN HÀ - PHÓ GIÁM ĐỐC**
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: Ngày 01 tháng 10 năm 1969
- Nơi sinh: Cửa ông - Cẩm Phả - Quảng Ninh
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Hải Trung - Hải Hậu - Nam Hà
- Số chứng minh thư nhân dân : 10049595
- Địa chỉ thường trú: Tổ 31A - Cẩm Phú - Cẩm Phả - Quảng Ninh
- Trình độ văn hoá: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Khai thác
- Số cổ phần TC6 sở hữu: 603 cổ phần
- * **Ông : VŨ VĂN HÙNG - PHÓ GIÁM ĐỐC**
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: Ngày 06 tháng 1 năm 1961
- Nơi sinh: Cẩm Phả - Quảng Ninh
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Quang Sơn Phú Xuyên Ninh Bình
- Số chứng minh thư nhân dân : 100710815
- Địa chỉ thường trú: Tổ 47 Cẩm Thành Cẩm Phả Quảng Ninh
- Trình độ văn hoá: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư kinh tế
- Số cổ phần TC6 sở hữu: 1.114 cổ phần
- * **Ông : NGUYỄN HỮU TRƯỜNG - KẾ TOÁN TRƯỞNG**
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: Ngày 14 tháng 10 năm 1964
- Nơi sinh: Tân Phong - Kiến Thụy - Hải Phòng
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Tân Phong - Kiến Thụy - Hải Phòng
- Số chứng minh thư nhân dân : 100983992 cấp ngày 13/1/2013
- Địa chỉ thường trú: Tổ 63 - Cẩm Trung - Cẩm Phả - Quảng Ninh.
- Trình độ văn hoá: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Kinh tế mỏ

- Số cổ phần TC6 sở hữu: 975 cổ phần

2.2. Những thay đổi trong ban điều hành (không có)

2.3. Số lượng cán bộ công nhân viên

Số lượng CBCNV có đến ngày 31/12/2015 là 3.150 người.

3/ Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

- Tăng cường đầu tư áp dụng công nghệ mới trong khai thác, vận chuyển, chế biến, sàng tuyển theo hướng hiện đại, công suất lớn để tăng năng suất lao động, giảm thiểu tác động môi trường. Cân đối tổ chức thực hiện hiệu quả các dự án đầu tư năm 2016 đảm bảo đúng tiến độ.

- Triển khai thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường năm 2016 theo kế hoạch. Đẩy nhanh tiến độ thi công các hệ thống thoát nước, PCMB trên khai trường và khu vực dân cư; dự án đầu tư xây dựng công trình Tuyển đề chắn bãi thải Đông Cao Sơn; hệ thống đập khu vực đổ thải H10 Mông Dương .

- Chỉ đạo, thực hiện quyết liệt các biện pháp giảm thiểu bụi phát tán, nâng cao hiệu quả công tác tưới nước dập bụi trên khai trường mỏ và các khu vực gần khu vực dân cư.

4/ Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015	%
Tổng giá trị tài sản	Đồng	1.263.199.116.444	1.320.694.369.288	104,55
Doanh thu thuần	Đồng	4.313.293.563.267	3.855.055.325.535	89,38
Lợi nhuận gộp từ BH và CCDV	Đồng	322.194.940.442	311.596.827.914	96,71
Lợi nhuận khác	Đồng	3.413.318.014	12.874.390.731	377,18
Lợi nhuận trước thuế	Đồng	54.449.858.397	52.444.512.015	96,31
Lợi nhuận sau thuế	Đồng	43.202.667.248	41.285.523.539	95,56
Tỷ lệ trả cổ tức	%	10	6	60,00

b. Các chỉ tiêu chủ yếu

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	NĂM 2014	NĂM 2015
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
	+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0,66	0,35
	+ Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,42	0,09
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
	+ Hệ số nợ / tổng tài sản	%	74,36%	74,95%
	+ Hệ số nợ / Vốn chủ sở hữu	Lần	2,90	2,99
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
	+ Vòng quay hàng tồn kho	Lần	13,28	19,23
	+ Doanh thu thuần / Tổng tài sản	Lần	3,41	2,92
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
	+ Hệ số lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	1,00%	1,07%
	+ Hệ số lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	%	13,63%	12,62%

	+ Hệ số lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	3,42%	3,13%
	+ Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh / Doanh thu thuần	%	1,18%	1,03%

5/ Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần: Vốn điều lệ của Công ty được chia thành 12.998.694 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phần. Tất cả cổ phần của Công ty đều là cổ phần phổ thông.

b. Cơ cấu cổ đông (Tại thời điểm 9/3/2015)

Cổ đông trong nước: Sở hữu 12.019.005 cổ phần chiếm 92,46 %; Với:

+ Cổ đông tổ chức sở hữu 7.447.127 cổ phần chiếm 57,29%;

+ Cổ đông cá nhân sở hữu 4.571.878 cổ phần chiếm 35,17%.

Cổ đông nước ngoài: Sở hữu 979.689 cổ phần chiếm 7,54 %. Với:

+ Cổ đông tổ chức sở hữu 872.829 cổ phần chiếm 6,71%;

+ Cổ đông cá nhân sở hữu 106.860 cổ phần chiếm 0,82%.

Cổ đông lớn:

+ Tập đoàn Vinacomin sở hữu: 6.630.000 cổ phần chiếm 51,00%;

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không;

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không;

e. Các chứng khoán khác: Không.

6/ Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty.

6.1. Tổng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất trong năm: 469 tỷ đồng.

6.2. Năng lượng tiêu thụ trong năm:

- Nhiên liệu: 745 tỷ đồng

- Động lực: 59 tỷ đồng.

6.3. Tiêu thụ nước:

a/ Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:

- Nguồn cung cấp nước sinh hoạt của Công ty: Công ty hợp đồng mua nước với Công ty Nước sạch Quảng Ninh, năm 2015 lượng nước Công ty sử dụng: 21.742m³

- Nguồn nước vệ sinh công nghiệp và tưới nước dập bụi: Nguồn nước tưới dập bụi và vệ sinh công nghiệp lấy từ nguồn nước bơm moong và nước sau trạm xử lý nước thải mỏ Cọc Sáu. Năm 2015 lượng nước Công ty sử dụng: 1.127.456m³

b/ Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và sử dụng:

- Lượng nước tái chế qua xử lý để dùng vào công tác tưới nước, phun sương dập bụi và sàng tuyển chế biến than: 662.688 m³.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Trong năm công ty đã nộp 34,5 tỷ phí và thuế bảo vệ môi trường.

Đến thời điểm hiện tại, Công ty chưa từng bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ Luật pháp và các quy định về môi trường.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động:

a/ - Số lượng lao động bình quân trong năm: 3.150 người

- Tiền lương bình quân: 7.418.000 đồng/ người/ tháng.

b/ Chính sách lao động nhằm bảo vệ sức khỏe an toàn và phúc lợi cho người lao động:

- Thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách của Nhà nước đối với người lao động; tổ chức tốt công tác chăm lo đời sống vật chất, tinh thần, bố trí đủ việc làm cho người lao động, chăm lo các ngày lễ, tết cho CBCN theo quy định; đảm bảo thu nhập của người lao động tăng hơn so với năm 2014.

- Triển khai và tổ chức tốt công tác chăm sóc sức khỏe cho người lao động; khám sức khỏe định kỳ lần 1 năm 2015 cho toàn bộ CBCN theo quy định; khám lần 2 cho đối tượng nghề nặng nhọc, độc hại, bệnh nghề nghiệp, cấp dưỡng; tổ chức 10 đợt điều dưỡng phục hồi chức năng cho 280 người.

- Thực hiện tốt công tác đền ơn đáp nghĩa, các cuộc vận động xã hội từ thiện do các cấp phát động, với tổng số tiền gần 900 triệu đồng.

- Tổ chức phát động nhiều phong trào thi đua lao động sản xuất hướng về mục tiêu “An toàn - Đổi mới - Tăng trưởng - Hiệu quả”. Trong năm Công ty có nhiều tập thể, cá nhân được các cấp suy tôn và khen thưởng.

- Tổ chức tốt công tác tuyên truyền, các phong trào VHVN-TDĐT; phát huy nội lực, tham gia có hiệu quả các hoạt động văn hoá, thể thao do các cấp tổ chức, năm 2015 Công ty đã đạt giải Nhất toàn đoàn môn bóng bàn và giải Nhất môn cờ Vua Tập đoàn TKV.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm với cộng đồng đại phươg

- Nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường và hạn chế thấp nhất các tác động của ô nhiễm môi trường từ hoạt động sản xuất than tới cộng đồng dân cư. Hằng năm Công ty tổ chức quan trắc môi trường định kỳ theo yêu cầu của báo cáo ĐTM đã được phê duyệt với các chỉ tiêu quan trắc bao gồm: Môi trường không khí, môi trường đất, môi trường nước với tần suất quan trắc 04 lần / năm.

- Theo kết quả của báo cáo quan trắc môi trường định kỳ tại Công ty Cổ phần than Cọc Sáu -Vinacomin đã được Công ty tư vấn về quan trắc thực hiện, cơ bản các chỉ tiêu về môi trường không khí, nước và đất đều đạt kết quả ở ngưỡng cho phép theo QCVN.

- Hằng năm Công ty thường xuyên đầu tư và hỗ trợ Chính quyền địa phương thực hiện các công việc liên quan tới công tác Bảo vệ môi trường, cụ thể: Nạo vét các tuyến mương, suối khu dân cư; Tổng vệ sinh môi trường các tuyến đường khu vực dân sinh; Duy tu bảo dưỡng các tuyến đường liên lạc khu vực dân cư nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường và mỹ quan đô thị.

- Tổng số tiền dành cho công tác bảo vệ môi trường thường xuyên tại Công ty hằng năm khoảng trên 20 tỷ đồng.

III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC.

1/ Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

a/ Công tác điều hành sản xuất và kỹ thuật công nghệ

Trong năm Công ty đã chỉ đạo, thực hiện hiệu quả các phương án sản xuất kinh doanh theo mục tiêu đề ra: Hoàn thành tốt kế hoạch hạ moong 2014-2015; phương án khắc phục sự cố mưa lũ, bơm nước moong để phục vụ khai thác than và kế hoạch hạ moong 2015-2016; các giải pháp trong tổ chức điều hành sản xuất phù hợp với điều kiện thực tế diễn biến thời tiết đáp ứng kịp thời yêu cầu sản xuất cho từng thời kỳ.

- Công tác quản lý kỹ thuật khai thác: Về cơ bản thực hiện tốt theo quy định; chất lượng nổ mìn, kỹ thuật tầng khai thác, hệ thống đường vận chuyển, bãi thải luôn được quan tâm củng cố và đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; điều kiện làm việc được cải thiện hơn. Các chỉ tiêu kỹ thuật công nghệ trong năm cơ bản đạt so với kế hoạch đề ra.

- Công tác điều hành sản xuất: Cơ bản thực hiện tốt các quy định trong tổ chức điều hành sản xuất; kỷ luật điều hành được duy trì và giữ vững; công tác chuẩn bị sản xuất, bố trí thiết bị được duy trì khá tốt; điều hành linh hoạt hợp lý, tranh thủ tối đa khi thời tiết thuận lợi để giảm chi phí sản xuất; năng suất thiết bị năm 2015 được đảm bảo.

- Chỉ đạo điều hành hiệu quả công tác sản xuất và tiêu thụ, đảm bảo nguồn than phục vụ tiêu thụ.

- Thi công hoàn thành các công trình thoát nước, PCMB theo kế hoạch; tổ chức thực hiện quyết liệt, hiệu quả công tác khắc phục hậu quả trong và sau đợt mưa lũ lịch sử; lập hồ sơ trình Tập đoàn TKV phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật và tổ chức thi công tuyến đê chắn chân bãi thải Đông Cao Sơn. Thực hiện tốt các công việc BVMT thường xuyên theo quy định, đặc biệt chú trọng công tác tưới nước dập bụi, tổng giá trị thực hiện công tác BVMT năm 2015 là 21,8 tỷ đồng, đạt 107% kế hoạch.

- Chỉ đạo và thực hiện tốt công tác quản lý, sửa chữa, vận hành thiết bị, đảm bảo phục vụ sản xuất. Thực hiện hiệu quả phương án tiết kiệm nhiên liệu và tiết kiệm điện.

- Công tác quản lý, mua bán, cung ứng vật tư phục vụ yêu cầu sản xuất được thực hiện đúng theo các quy chế, quy định của Nhà nước, của Tập đoàn và Công ty.

- Thực hiện các dự án đầu tư phát triển sản xuất có hiệu quả, trong năm Công ty đã triển khai thực hiện 08 dự án gồm 22 gói thầu, với tổng giá trị đầu tư thực hiện là 317 tỷ 972 triệu đồng, đạt 91,34% kế hoạch.

b/ Công tác tổ chức, tái cơ cấu, phát triển nguồn nhân lực

- Công ty tiếp tục tổ chức rà soát, sắp xếp lại cơ cấu mô hình tổ chức ở một số bộ phận, đơn vị theo phương án tái cơ cấu; tổ chức sáp nhập Công trường Sàng tuyển và Công trường Băng Tải. Công ty hiện có 19 công trường, phân xưởng, 15 phòng quản lý và 1 trạm Y tế.

- Cân đối, sắp xếp lao động đảm bảo phục vụ yêu cầu sản xuất. Lao động bình quân năm 2015: 3.263 người, bằng 98% so với năm 2014; ngày công bình quân trong năm 22,8 công/người/tháng.

- Giải quyết cho 183 người về nghỉ hưu theo chế độ; tuyển dụng 141 CNKT để thay đổi cơ cấu lao động. Tổng số lao động hiện có: 3.150 người (nữ 737 người).

- Tổ chức tốt các lớp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho CBCN; phát huy hiệu quả công tác sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, trong năm Công ty có 286 sáng kiến cải tiến kỹ thuật, giá trị làm lợi ước tính 1,2 tỷ đồng.

c/ Công tác quản trị chi phí, kinh tế, chăm lo đời sống cho người lao động

- Công ty đã kịp thời xây dựng và thực hiện phương án SXKD hợp lý, hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật theo kế hoạch điều chỉnh năm 2015.

- Thực hiện hiệu quả công tác khoán, quản trị chi phí đến từng đơn vị và từng đầu thiết bị. Xây dựng và thực hiện các giải pháp tiết giảm chi phí theo chỉ đạo của Tập đoàn.

- Sử dụng hiệu quả quỹ tiền lương; điều chỉnh bộ định mức năng suất lao động, năng suất thiết bị và một số quy chế thưởng để tạo động lực nâng cao năng suất lao động.

- Thực hiện tốt công tác kế toán, thống kê, tài chính theo quy định; tình hình tài chính của Công ty cơ bản lành mạnh, đảm bảo cho sản xuất kinh doanh.

- Thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách của Nhà nước đối với người lao động; tổ chức chức tốt công tác chăm lo đời sống vật chất, tinh thần, bố trí đủ việc làm cho người lao động, chăm lo các ngày lễ, tết cho CBCN theo quy định; đảm bảo thu nhập của người lao động tăng hơn so với năm 2014.

- Triển khai và tổ chức tốt công tác chăm sóc sức khỏe cho người lao động; khám sức khỏe định kỳ lần 1 năm 2015 cho toàn bộ CBCN theo quy định; khám lần 2 cho đối tượng nghề nặng nhọc, độc hại, bệnh nghề nghiệp, cấp dưỡng; tổ chức 10 đợt điều dưỡng phục hồi chức năng cho 280 người.

- Thực hiện tốt công tác đền ơn đáp nghĩa, các cuộc vận động xã hội từ thiện do các cấp phát động, với tổng số tiền gần 900 triệu đồng.

- Tổ chức phát động nhiều phong trào thi đua lao động sản xuất hướng về mục tiêu “An toàn - Đổi mới - Tăng trưởng - Hiệu quả”. Trong năm Công ty có nhiều tập thể, cá nhân được các cấp suy tôn và khen thưởng.

- Tổ chức tốt công tác tuyên truyền, các phong trào VHVN-TDĐT; phát huy nội lực, tham gia có hiệu quả các hoạt động văn hoá, thể thao do các cấp tổ chức, năm 2015 Công ty đã đạt giải Nhất toàn đoàn môn bóng bàn và giải Nhất môn cờ Vua Tập đoàn TKV.

d/ Công tác an ninh trật tự; An toàn- VSLĐ

- Công ty tiếp tục chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiều biện pháp trong công tác bảo vệ an ninh trật tự, bảo vệ tài sản, tài nguyên, ranh giới mỏ. Tình hình an ninh trật tự trong năm cơ bản được giữ vững, ổn định.

- Tập trung chỉ đạo và thực hiện quyết liệt công tác AT-VSLĐ đạt được kết quả theo mục tiêu đề ra. Năm 2015, Công ty không xảy ra tai nạn lao động và sự cố thiết bị nghiêm trọng. Tuy nhiên, còn để xảy ra 03 vụ tai nạn lao động làm bị thương 4 người, giảm 2 vụ so với năm 2014; xảy ra 07 vụ sự cố thiết bị, tăng 2 vụ so với năm 2014.

2. Tình hình tài chính, quản trị chi phí, quản lý kinh tế

- Xây dựng và triển khai việc giao khoán quản trị chi phí cho các đơn vị, tổ chức theo dõi chặt chẽ và nghiệm thu, thanh toán theo đúng quy định, đảm bảo mục tiêu tiết kiệm, hiệu quả nhất.

- Lập kế hoạch và triển khai thực hiện hiệu quả công tác tài chính; cân đối hợp lý thu chi nhằm giảm lãi vay, giảm giá thành sản xuất; khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn kinh doanh. Đảm bảo hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu đúng quy định của Nhà nước.

- Tổ chức thực hiện phương án tăng vốn điều lệ của Công ty; phương án thoái vốn đầu tư của Công ty tại Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả.

- Chỉ đạo, giám sát thực hiện nội dung kiểm toán, kiểm soát nội bộ nhằm đảm bảo tính trung thực, chính xác, hợp lý làm cơ sở quản lý điều hành.

- Xây dựng các phương án sản xuất kinh doanh phù hợp với thực tế từng kỳ đảm bảo khai thác có hiệu quả năng lực thiết bị của công ty; cân đối hợp lý khối lượng tự làm và thuê ngoài để đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động

- Khoán quản trị chi phí ngày càng chặt chẽ tới từng phân xưởng chính và phụ trợ và từng đầu thiết bị.

- Tổ chức quản lý tài chính một cách chủ động, linh hoạt, sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn, chủ động khai thác các nguồn vốn vay phục vụ kế hoạch SXKD, tài chính của Công ty lành mạnh.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

- Tiếp tục thực hiện phương án tái cơ cấu của Công ty theo bộ định mức, định biên lao động của Tập đoàn TKV.

- Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2016; sửa đổi Điều lệ Công ty phù hợp với Luật doanh nghiệp và các Nghị định mới đã ban hành; tiếp tục bổ sung, hoàn thiện quy chế, quy định quản lý nội bộ Công ty cho phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ, nâng cao hiệu quả quản lý.

- Cân đối, tuyển dụng, sắp xếp lao động hợp lý đảm bảo phục vụ yêu cầu sản xuất. Thực hiện tốt các chương trình đào tạo theo kế hoạch, trong đó chú trọng công tác đào tạo nâng cao tay nghề cho đội ngũ công nhân kỹ thuật và bổ sung trình độ tay nghề đối với lực lượng lao động phục vụ công nghệ.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

Đầu tư phát triển nguồn nhân lực.

Đầu tư đổi mới công nghệ khai thác.

Đầu tư thăm dò trữ lượng tài nguyên.

5. Giải trình của Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)

Không có ý kiến của Kiểm toán.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty:

Hội đồng quản trị đã triển khai thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết của HĐQT, chỉ đạo bộ máy điều hành quản lý Công ty chặt chẽ, đúng pháp luật, minh bạch đảm bảo quyền lợi của cổ đông. Trong năm, Hội đồng quản trị đã họp 68 phiên qua hình thức họp trực tiếp và họp gián tiếp, ban hành 62 Nghị quyết, 40 Quyết định và các văn bản khác để chỉ đạo sản xuất kinh doanh và phát triển Công ty.

HĐQT đã giám sát và chỉ đạo Bộ máy điều hành Công ty đã triển khai thực hiện nghiêm Nghị quyết, Quyết định ban hành, ý kiến chỉ đạo của HĐQT, đúng theo quy định của pháp luật hiện hành, Điều lệ Công ty. Bộ máy điều hành Công ty đã thắt chặt công tác quản lý, quản trị chi phí, điều hành sản xuất linh hoạt, vượt qua nhiều khó khăn về giá nguyên nhiên vật liệu tăng cao, điều kiện khai thác khó khăn... , đảm bảo các quyền lợi chính đáng cho các cổ đông.

Vốn chủ sở hữu của Công ty được bảo toàn và phát triển tốt.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty.

Bộ máy điều hành Công ty đã triển khai thực hiện nghiêm Nghị quyết, Quyết định ban hành, ý kiến chỉ đạo của HĐQT, đúng theo quy định của pháp luật hiện hành, Điều lệ công ty. Bộ máy điều hành Công ty đã thắt chặt công tác quản lý, quản trị chi phí, điều hành sản xuất linh hoạt, vượt qua nhiều khó khăn điều kiện khai thác. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 52,718 tỷ đồng, đảm bảo cổ tức và các quyền lợi chính đáng cho các cổ đông. Sau đại hội đồng cổ đông, Công ty đã tiến hành tổ chức lại cơ cấu hoạt động sản xuất kinh doanh cho phù hợp với điều kiện thực tế mới của Công ty. Ban giám đốc điều hành đã triển khai kế hoạch của Tập đoàn giao, Công ty, lập và giao kế hoạch sản xuất, khoán chi phí và giá thành sản phẩm cho các đơn vị trong Công ty theo từng tháng, quý để các đơn vị tổ chức thực hiện. Căn cứ vào kế hoạch đã giao, hàng tháng, quý, Công ty đều tổ chức kiểm điểm rà soát lại các chỉ tiêu thực hiện từ cấp Công ty đến các Công trường, Phân xưởng để làm rõ trách nhiệm quản lý, điều hành và điều chỉnh kế hoạch, biện pháp thực hiện tiếp theo nhằm đạt được các mục tiêu kế hoạch đề ra.

Phát huy được hiệu quả của thiết bị, dây chuyền công nghệ sản xuất an toàn tạo nên sự đồng bộ, phối hợp nhịp nhàng giữa các đơn vị với nhau, quán triệt tư tưởng chỉ đạo. Hoàn thành kế hoạch sản lượng phải đi đôi với hiệu quả kinh tế.

Xây dựng được một cơ chế quản lý, điều hành bình đẳng giữa các đơn vị, phát huy sức mạnh tổng hợp của các đơn vị tổ xe, tổ máy, cá nhân phấn đấu vì mục tiêu hoàn

thành nhiệm vụ chung của Công ty.

Vật tư mua đảm bảo chất lượng theo giá hợp lý và được quản lý, theo dõi chặt chẽ từ khâu mua đến việc cấp phát cho từng đơn vị, đầu thiết bị.

Nền tài chính của Công ty lành mạnh, các nguồn vốn được sử dụng linh hoạt hiệu quả, không có các khoản nợ xấu.

Công tác tổ chức hạch toán kế toán đảm bảo đúng chế độ qui định của Nhà nước. Các hợp đồng kinh tế Công ty ký với các đối tác kinh doanh năm 2014 đều phù hợp với Luật Dân sự, Luật Thương mại và các quy định của Nhà nước, Tập đoàn Vinacomin. Trong quá trình thực hiện hợp đồng không có tranh chấp giữa Công ty với các đối tác.

Công ty sử dụng lao động đúng theo quy định của Tổng Giám đốc tập đoàn Vinacomin về việc hướng dẫn thực hiện Điều lệ Tập đoàn Vinacomin trong công tác quản lý lao động, tiền lương và phát triển nguồn nhân lực.

Áp dụng thang bảng lương, chế độ đối với người lao động tiến hành triển khai thực hiện theo các qui định của Nhà nước, Tập đoàn và HĐQT Công ty về quản lý tiền lương và tiền thưởng phù hợp với điều kiện và tình hình cụ thể của Công ty. Ban hành phổ biến quy chế quản lý, sử dụng quỹ tiền lương, tiền thưởng cũng như quy định thanh toán lương, trả lương theo chỉ tiêu giao khoán đến từng đơn vị trong Công ty. Mọi sản phẩm đều có đơn giá. Tiền lương và thu nhập được gắn liền với số lượng, chất lượng sản phẩm, trả lương trực tiếp đến người lao động, đúng kỳ hạn.

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, Ban giám đốc luôn phối hợp chặt chẽ với cơ quan Đảng uỷ, Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội Cựu chiến binh Công ty chỉ đạo tốt các đơn vị, người lao động trong Công ty sản xuất hiệu quả, đảm bảo phát triển Công ty ổn định, bền vững.

3.Các kế hoạch và định hướng của HĐQT.

Đẩy mạnh công tác tiêu thụ, nâng cao chất lượng than. Hoàn thiện, xây dựng, sửa đổi các quy chế quản lý của Công ty chặt chẽ nhưng vẫn linh hoạt, phù hợp với quy định mới của pháp luật. Ban hành các định mức kinh tế, kỹ thuật, định mức lao động để làm cơ sở khoán chi phí trong toàn công ty. Thực hiện tiết giảm chi phí, giảm giá thành sản phẩm, tăng doanh thu, đảm bảo sản xuất kinh doanh có lãi, phát triển Công ty ổn định.

Tính toán đầu tư thiết bị, công trình thật sự cần thiết phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty theo khả năng thu xếp vốn của Công ty với mục tiêu đạt hiệu quả cao nhất.

Tăng cường giám sát, chỉ đạo bộ máy quản lý, điều hành thực hiện sản xuất kinh doanh đúng pháp luật, Điều lệ Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị đảm bảo quyền lợi chính đáng của các cổ đông Công ty.

Chỉ đạo bộ máy quản lý, điều hành thực hiện sản xuất kinh doanh an toàn, hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016 do Đại hội đồng cổ đông thông qua.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY,

- Thành viên và cơ cấu của HĐQT, Ban kiểm soát :

+ Thành viên hội đồng quản trị Công ty cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin gồm 05 thành viên và hoạt động kiêm nhiệm.

1- Ông Phạm Hồng Tài	Chủ tịch HĐQT;
2- Ông Nguyễn Văn Khẩn	Ủy viên HĐQT;
3- Ông Nguyễn Hữu Trường	Ủy viên HĐQT;
4- Ông Lưu Hoàng Sinh	Ủy viên HĐQT;
5- Ông Nguyễn Tấn Long	Ủy viên HĐQT;

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin hoạt động theo hình thức kiêm nhiệm, HĐQT đã vận dụng linh hoạt các hình thức được qui định trong luật doanh nghiệp và trong điều lệ Công ty, quyết định kịp thời các vấn đề thuộc thẩm quyền quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty được thông suốt.

HĐQT đã thống nhất Nghị quyết mô hình tổ chức sản xuất tổ chức bộ máy điều hành Công ty với quy mô hợp lý, phát huy được sự chủ động sáng tạo và sự liên kết phối hợp giữa các cá nhân và bộ phận.

HĐQT đã ban hành các qui chế, qui định, quyết định phục vụ việc quản lý, điều hành các mặt hoạt động của Công ty.

2. Ban Kiểm soát

+ Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin gồm 03 thành viên và hoạt động kiêm nhiệm.

1- Ông Mai Tất Lã	- Trưởng ban;
2- Bà Nguyễn Thị Mai Anh	- Ủy viên;
3- Bà Vũ Thiện Thành	- Ủy viên.

Ban kiểm soát của Công ty thường xuyên giám sát các hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty thông qua việc thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, các nghị quyết các kỳ họp của HĐQT, các quy chế, qui định do HĐQT ban hành.

Giám sát hoạt động của Giám đốc điều hành thông qua việc thực hiện các nghị quyết của HĐQT, các nghị quyết của Giám đốc trong lĩnh vực thuộc quyền hạn của Giám đốc được qui định trong điều lệ của Công ty.

Kiểm soát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, kiểm soát báo cáo tài chính quý, 6 tháng, 9 tháng và báo cáo năm.

3/ Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích ban giám đốc và ban kiểm soát

- Tổng mức thù lao trả cho HĐQT, BKS năm 2015 là: 441.600.000đ.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến của Kiểm toán:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán này phát hành thay thế Báo cáo kiểm toán số 1274 /BCKT/TC/NV6 ngày 04/03/2016 về báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu – Vinacomin, do Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam phát hành

1. Báo cáo tài chính được kiểm toán

a. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		232.255.998.351	404.177.816.429
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		3.243.406.567	1.471.943.909
111	1. Tiền	1	3.243.406.567	1.471.943.909
130	II. Các khoản phải thu		2.341.399.849	177.818.887.103
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2	13.837.986.535	157.887.269.552
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		35.422.000	21.542.339.402
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	3	1.708.657.848	22.200.304.094
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(13.240.666.534)	(23.811.025.945)
140	III. Hàng tồn kho	4	172.775.191.173	143.991.758.462
141	1. Hàng tồn kho		172.775.191.173	143.991.758.462
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		53.896.000.762	80.895.226.955
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	5	17.738.030.138	67.074.610.712
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		35.657.970.624	13.104.279.120
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	6	500.000.000	716.337.123
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.088.438.369.937	859.021.300.015
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		26.693.771.000	24.077.253.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	3	26.693.771.000	24.077.253.000
220	II. Tài sản cố định		853.294.140.217	700.828.947.046
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	842.051.676.928	681.912.318.975
222	- Nguyên giá		3.250.416.420.691	2.891.512.871.111
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.408.364.743.763)	(2.209.600.552.136)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	8	10.758.407.632	18.824.959.429
225	- Nguyên giá		29.944.181.818	66.638.320.000
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(19.185.774.186)	(47.813.360.571)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	484.055.657	91.668.642
228	- Nguyên giá		1.312.337.200	826.933.200
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(828.281.543)	(735.264.558)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	10	5.989.095.644	8.752.146.834
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.989.095.644	8.752.146.834
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	29.022.457.192	43.598.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		43.598.000.000	43.598.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính DH (*)		(14.575.542.808)	
260	V. Tài sản dài hạn khác		173.438.905.884	81.764.953.135
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5	173.438.905.884	81.764.953.135
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.320.694.368.288	1.263.199.116.444

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		989.926.179.039	939.309.431.517
310	I. Nợ ngắn hạn		661.080.779.039	614.937.041.999
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	225.905.711.298	343.524.140.021
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		111.689.191.351	32.362.366.913
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6	49.067.115.782	75.960.403.690
314	4. Phải trả người lao động		77.081.568.530	85.032.421.537
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	13	25.133.908.850	25.967.775.465
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	137.375.654.630	9.769.539.015
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		34.827.628.598	42.320.395.358
330	II. Nợ dài hạn		328.845.400.000	324.372.389.518
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	328.845.400.000	324.372.389.518
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		330.768.189.249	323.889.684.927
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	327.001.367.377	316.955.475.235
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		129.986.940.000	129.986.940.000
411a	- CP phổ thông có quyền biểu quyết		129.986.940.000	129.986.940.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		149.181.394.292	138.757.268.928
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		47.833.033.085	48.211.266.307
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		3.766.821.872	6.934.209.692
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		3.766.821.872	6.934.209.692
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.320.694.368.288	1.263.199.116.444

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu BH và cung cấp dịch vụ	1	3,855,055,325,535	4,313,293,563,267
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và CCDV		3,855,055,325,535	4,313,293,563,267
11	3. Giá vốn hàng bán	2	3,543,458,497,621	3,991,098,622,825
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV		311,596,827,914	322,194,940,442
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	3	282,644,553	266,533,581
22	6. Chi phí tài chính	4	48,319,514,307	39,316,688,007
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		33,743,971,499	39,316,688,007
24	7. Chi phí bán hàng	5	2,804,436,914	2,828,498,089
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5	221,185,399,962	229,279,747,544
30	9. Lợi nhuận thuần từ HĐKD		39,570,121,284	51,036,540,383
31	10. Thu nhập khác	6	22,697,188,083	24,215,857,393
32	11. Chi phí khác	7	9,822,797,352	20,802,539,379
40	12. Lợi nhuận khác		12,874,390,731	3,413,318,014
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		52,444,512,015	54,449,858,397
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	8	11,158,988,476	11,247,191,149
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		41,285,523,539	43,202,667,248
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9	1,373	1,697
71	17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		1,373	1,697

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	52.444.512.015	54.449.858.397
02	- Khấu hao TSCĐ	201.084.053.409	198.786.286.427
03	- Các khoản dự phòng	4.005.183.397	(1.776.158.508)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(992.603.886)	(2.408.946.285)
06	- Chi phí lãi vay	33.743.971.499	39.316.688.007
08	2. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLB	290.285.116.434	288.367.728.038
09	- Tăng giảm các khoản phải thu	161.093.974.284	29.076.734.832
10	- Tăng giảm hàng tồn kho	(28.783.432.711)	142.120.397.889
11	- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(76.122.132.829)	(36.639.205.441)
12	- Tăng giảm chi phí trả trước	(42.337.372.175)	(41.022.823.435)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(33.870.914.282)	(39.810.858.428)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.497.560.369)	(23.747.918.505)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	57.000.000	224.000.000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(30.282.526.311)	(28.521.948.800)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	235.542.152.041	290.046.106.150
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(354.661.238.656)	(179.276.904.555)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài	1.579.637.709	2.739.514.757
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	230.479.467	208.992.126
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(352.851.121.480)	(171.328.397.672)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	664.639.303.650	599.048.973.861
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay	(522.790.638.538)	(690.854.353.824)
35	3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(9.769.539.015)	(23.028.288.151)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(12.998.694.000)	(6.368.694.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	119.080.432.097	(121.202.362.114)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.771.462.658	(2.484.653.636)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.471.943.909	3.956.597.545
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3.243.406.567	1.471.943.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu – Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2042/QĐ-BCN ngày 08/06/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số 5700101002, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 26 tháng 04 năm 2013. Trụ sở chính của Công ty tại Phường Cẩm Phú – Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh

Vốn điều lệ của Công ty là 129.986.940.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác và chế biến than

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- + Khai thác và thu gom than cứng;
- + Khai thác quặng sắt;
- + Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- + Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- + Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su;
- + Sửa chữa thiết bị khác;
- + Phá dỡ;
- + Vận tải hàng hóa đường sắt;
- + Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- + Kho bãi và lưu trữ hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 01/01 đến 31/12

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung TT200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

- a) Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- b) Trường hợp không xác định được lãi suất theo điểm a nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất doanh nghiệp có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu xác định được giá trị hợp lý là giá thị trường; hoặc dự phòng tổn thất khoản vốn đầu tư được lập khi vốn góp thực tế của

các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm lập dự phòng (nếu không xác định được giá trị hợp lý). BCTC dùng để xác định tổn thất là BCTC hợp nhất, hoặc BCTC riêng (nếu tổ chức kinh tế nhận vốn góp không phải lập BCTC hợp nhất)

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản phải thu:

- + Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản....
- + Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- + Phải thu khác là các khoản phải thu còn lại không được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ.
- + Khoản cho vay được phân loại là khoản phải thu khi lập BCTC

Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải thu có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là tài sản ngắn hạn; các khoản phải thu còn lại không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại là dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải thu được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Nợ phải thu không được ghi nhận cao hơn giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập BCTC là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo đúng qui định hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ HH, TSCĐ VH:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Số phải khấu hao tính theo nguyên giá (hoặc bằng nguyên giá trừ đi chi phí khi thanh lý). Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐHH, TSCĐVH theo hướng dẫn tại TT 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014

b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- + Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- + Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- + Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước..

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

a) Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành

vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Thu nhập khác: Thu nhập khác là các khoản làm tăng lợi ích của Công ty ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, như: thu thanh lý tài sản, khoản tiền thưởng từ khách hàng (không ghi tăng doanh thu) tiền bảo hiểm...

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hóa dịch vụ của Công ty như: chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu, trưng bày sản phẩm, bảo hành, bảo quản đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

Chi phí quản lý được ghi giảm trong kỳ gồm: hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế

suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Công ty chuyển đổi thành Công ty cổ phần từ ngày 01/01/2007, theo quy định hiện hành Công ty được áp dụng thuế suất TNDN ưu đãi với mức thuế suất TNDN 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động. Năm 2015 là năm thứ 9 Công ty được hưởng thuế suất TNDN là 20%.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1	. Tiền		31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
Tiền mặt			31.875.242	410.829.899
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			3.211.531.325	1.061.114.010
Cộng			3.243.406.567	1.471.943.909
2	. Phải thu khách hàng		31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Công ty tuyển than Cửa Ông -TKV				116.922.258.231
Công ty CP Sắt Thạch Khê				23.856.735.892
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN				2.543.762.237
Công ty Khai thác khoáng sản Tây Nguyên	12.258.711.426			12.258.711.426
Công ty Kho vận & Cảng Cẩm Phả - Vinacomin				-
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.579.275.109			2.305.801.766
Cộng	13.837.986.535			157.887.269.552
Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan(các đơn vị trong cùng tập đoàn)				
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV				116.922.258.231
Công ty TNHH MTV Hóa chất mỏ - Vinacomin				4.275.150
Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	9.488.600			17.999.850
CN TD CN Than khoáng sản VN Cty T Thống Nhất				16.347.650
Công ty TNHH MTV ĐTPT Nhà và Hạ tầng - Vinacomin	981.955.108			981.955.108
Công ty CP Sắt Thạch Khê	-			23.856.735.892
Công ty CP Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin				7.634.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN				2.543.762.237
Cộng	991.443.708			144.350.968.118
3	. Phải thu khác		31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
a) Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hỗ trợ công nhân nghỉ hưu	-		6.116.205.080	
Thuế VAT của tài sản thuê tài chính	598.883.638		1.487.023.560	
Lãi phải thu từ tài khoản ký quỹ	435.722.270		383.557.184	
Các khoản phí phải nộp tập đoàn				
Phải thu khác	674.051.940		14.213.518.270	
Cộng	1.708.657.848		22.200.304.094	
b) Dài hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ (*)	26.693.771.000		24.077.253.000	
(*) Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường				
4	. Hàng tồn kho		31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.317.626.518		18.991.883.245	
Công cụ, dụng cụ	324.157.196		175.791.196	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	137.025.619.313		99.609.695.460	
Thành phẩm	19.107.788.146		25.214.388.561	
Cộng	172.775.191.173		143.991.758.462	

5 . Chi phí trả trước	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lốp xe đặc chủng	3.248.617.793	19.924.457.866
Chi phí sửa chữa lớn trung đại tu		24.616.471.696
Chi phí thuê xe hoạt động		10.866.000.000
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	5.209.424.372	4.886.463.679
Chi phí thuê ngoài khoan thăm dò		2.781.978.938
Chi phí bồi thường GPMB	6.725.694.745	1.044.447.390
Chi phí S/c thiết bị tai nạn chờ bảo hiểm	1.185.212.591	894.054.411
Chi phí nhiên liệu tồn trên phương tiện	1.143.967.637	1.488.765.655
Các khoản khác	225.113.000	571.971.077
Cộng	17.738.030.138	67.074.610.712
b) Dài hạn	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí sửa chữa lớn trung đại tu	49.708.222.148	9.004.009.140
Chi phí thuê ngoài khoan thăm dò	6.704.945.572	
Chi phí thuê xe CAT 96 tấn	28.216.162.500	28.216.162.500
Chi phí thuê xe HOWO	3.062.500.000	3.062.500.000
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	79.833.148.864	38.525.421.469
Sửa chữa văn phòng	3.909.259.801	
Các khoản khác	2.004.666.999	2.956.860.026
Cộng	173.438.905.884	81.764.953.135

6 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp				
Thuế GTGT		110.598.083.086	110.598.083.086	
Thuế TNDN	1.775.570.116	11.158.988.476	4.497.560.369	8.436.998.223
Thuế TNCN	354.994.703	409.178.409	655.915.638	108.257.474
Thuế tài nguyên	73.137.831.866	345.968.841.562	381.911.321.203	37.195.352.225
Phí, lệ phí & khoản phải nộp khác	692.007.005	152.510.232.400	149.875.731.545	3.326.507.860
Cộng	75.960.403.690	620.645.323.933	647.538.611.841	49.067.115.782
b) Phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	716.337.123	16.471.646.610	16.255.309.487	500.000.000
Cộng	716.337.123	16.471.646.610	16.255.309.487	500.000.000

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

7 . Tài sản cố định hữu hình (chi tiết tại phụ lục số 01)

8 . Tài sản cố định thuê tài chính (chi tiết tại phụ lục số 02)

9 . Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư đầu kỳ	826.933.200	826.933.200
Số tăng trong kỳ	485.404.000	485.404.000
Số giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	1.312.337.200	1.312.337.200
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư đầu kỳ	735.264.558	735.264.558
Số khấu hao trong kỳ	93.016.985	93.016.985
Số giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	828.281.543	828.281.543
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày đầu kỳ	91.668.642	91.668.642
Tại ngày cuối kỳ	484.055.657	484.055.657

10 . Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	31/12/2015	01/01/2015
Dự án XD công trình mỏ than Cọc Sáu	3.825.615.260	8.462.146.834
Dự án Công trình tuyến đê chắn bãi thải Đồng Cao Sơn	1.873.480.384	
Dự án đổ đất lấn biển	290.000.000	290.000.000
Cộng	5.989.095.644	8.752.146.834

11 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng
		Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả (*)	43.598.000.000	14.575.542.808
		29.022.457.192
	01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng
		Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả (*)	43.598.000.000	
		43.598.000.000

(*) Công ty đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty Cổ phần nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin, với số lượng 4.359.800 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/ cổ phiếu

12 . Phải trả người bán

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>		
CN Công ty CP Vật tư TKV- Vinacomin - Xí Nghiệp Vật Tư Cẩm phả	63.172.936.274	63.172.936.274
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Quang Minh	18.369.815.719	18.369.815.719
Phải trả các đối tượng khác	144.362.959.305	144.362.959.305
Cộng	225.905.711.298	225.905.711.298
	343.524.140.021	343.524.140.021

Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
CN Công ty CP Vật tư TKV-Vinacomin XN Vật Tư Cẩm phả	63.172.936.274	120.481.457.389
Công ty Cổ phần Vận Tải và đưa đón thợ mỏ Vinacomin	283.728.640	1.370.880.117
Công ty CP Thiết bị điện -Vinacomin	1.461.969.155	413.105.857
Công ty Chế tạo máy - Vinacomin	7.183.888.428	3.015.902.047
CN Công ty CP Chế tạo máy Vinacomin	555.867.587	239.858.850
Công ty CP Công nghiệp ô tô -Vinacomin	3.714.325.617	5.353.326.711
Công ty Công nghiệp hoá chất Mỏ CPhả	1.711.973.346	23.065.568.444
Công ty CP Cơ khí ô tô uông bí	926.485.040	2.396.183.641
Công ty CP Ckhí Hòn gai-vinacomin	77.668.555	
Công ty CP DL và TMại - Vinacomin	14.941.542.792	12.700.561.692
Chi nhánh Hà nội - Công ty CP DL và TMại Vinacomin	341.840.000	959.381.300
Công ty CP Đầu tư TM và DV- Vinacomin (ITASCO)		1.159.370.000
Công ty CP Đầu tư khoáng sản và DVụ-ITASCO (HN)		7.645.000
Công ty TNHH MTV khai thác Khoáng Sản và DV-ITASCO		16.516.222.782
Công ty TNHH MTV Vật tư và vận tải ITASCO (HP)	78.884.806	243.065.110
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	16.286.563.146	14.247.831.246
CN Công ty CP XNK Than -Vinacomin Tại TP HCM	241.849.000	157.176.600
CN Công ty CP XNK Than - Vinacomin tại Quảng Ninh	2.520.591.900	844.115.200
CN Công ty CP XNK Than - Vinacomin tại Hà Nội		
Công ty CP Giám định Vinacomin	284.125.091	468.785.572
Viện cơ khí NL và Mỏ-Vinacomin	6.693.116.322	5.880.545.392
Trường Cao đẳng nghề mỏ Hồng cầm	321.175.824	110.844.580
Công ty TNHH I TVMôi trường- Vinacomin	6.283.572.089	5.093.853.329
CN Công ty TNHH ITVM MT Vinacomin-XNCTTB lắp máy & điện		46.772.550
Công ty CP CK Mỏ Việt bắc VVMI	3.425.591.099	1.482.764.776
Công ty CP SX và KD VTư TBị VVMI	1.058.468.500	2.651.282.060
Công ty CTY CP SX và KD VTư TBị - VVMI CN Hà nội	48.000.000	89.929.500
Công ty CP Cơ khí & TBị áp lực VVMI	545.840.000	464.840.000
Viện KH Công nghệ mỏ		1.586.525.302
Công ty TNHH ITVPT Công nghệ TBị Mỏ - Viện KH Công nghệ mỏ	694.621.500	38.065.500
Công ty CP Tin học công nghệ Môi Trường-vinacomin	3.131.481.213	5.231.676.158
Trường quản trị KD Vinacomin		
Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp -Vinacomin	708.701.125	252.663.105
Công tư TNHH MTV Địa chất mỏ - Vinacomin	1.139.078.675	3.497.492.899
Chi nhánh Công ty CP Tư vấn ĐT Mỏ và CN-Vinacomin.XN DVTH và XD	330.110.000	
Cộng	138.163.995.724	230.067.692.709

13 . Phải trả khác	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	24.298.070	191.750.160
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	97.320.586
Trích trước lãi vay	88.605.479	215.548.262
Kinh phí Đảng	80.214.367	22.471.262
Đoàn phí công đoàn	535.244.489	517.700.964
Quỹ hỗ trợ, tương trợ của Công ty	4.479.832.197	4.530.320.679
Cổ tức phải trả	3.821.616.036	12.998.694.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.104.098.212	7.393.969.552
Cộng	25.133.908.850	25.967.775.465

Error! Not a valid link.

15 . Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục 04)

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của vốn chủ sở hữu

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của nhà nước	66.300.000.000	51%	66.300.000.000	51%
Vốn góp của đối tượng khác	63.686.940.000	49%	63.686.940.000	49%
Cộng	129.986.940.000	100%	129.986.940.000	100%

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	129.986.940.000	129.986.940.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	129.986.940.000	129.986.940.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.799.216.400	12.998.694.000

15.4. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.998.694	12.998.694
- Cổ phiếu phổ thông	12.998.694	12.998.694
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.998.694	12.998.694
- Cổ phiếu phổ thông	12.998.694	12.998.694
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

15.5. Cổ tức	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	7.799.216.400	12.998.694.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	7.799.216.400	12.998.694.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
15.6. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	47.833.033.085	48.211.266.307
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	47.833.033.085	48.211.266.307
16 . Tài sản thuê ngoài	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	101.531.018.278	193.754.430.813
- Từ 1 năm chờ xuống		
- Trên 1 đến 5 năm	101.531.018.278	193.754.430.813
- Trên 5 năm		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1 . Tổng doanh thu bán hàng và CCDV	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	3.735.557.306.124	4.313.293.563.267
Doanh thu hỗ trợ kinh phí thiệt hại do mưa lũ	119.498.019.411	
Cộng	3.855.055.325.535	4.313.293.563.267
Trong đó doanh thu với các bên liên quan	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.376.748.899.460	1.586.725.145.799
Công ty tuyển than Cửa Ông - Vinacomin	2.198.398.682.421	2.475.328.826.326
Cộng	3.575.147.581.881	4.062.053.972.125
2 . Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng đã bán	3.423.960.478.210	3.991.098.622.825
Giá vốn hỗ trợ kinh phí thiệt hại do mưa lũ	119.498.019.411	
Cộng	3.543.458.497.621	3.991.098.622.825
3 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	230.479.467	182.977.705
Doanh thu hoạt động tài chính khác	52.165.086	83.555.876
Cộng	282.644.553	266.533.581

4 . Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	33.743.971.499	39.316.688.007
Chi phí trích lập dự phòng đầu tư dài hạn	14.575.542.808	
Cộng	48.319.514.307	39.316.688.007
5 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nguyên vật liệu	896.161.904	908.818.817
Chi phí nhân công	29.389.499.827	31.219.433.562
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.043.685.718	5.318.255.281
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.964.570.550	14.318.280.214
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.129.355.713	
Chi phí bằng tiền khác	182.461.841.374	177.514.959.670
Cộng	237.885.115.086	229.279.747.544
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nguyên vật liệu	385.210.231	252.832.391
Chi phí nhân công	56.635.005	25.142.021
Chi phí khấu hao TSCĐ	48.679.919	25.352.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.312.305.076	2.523.709.910
Chi phí bằng tiền khác	1.606.683	1.461.205
Cộng	2.804.436.914	2.828.498.089
<i>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý</i>		
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	16.699.715.124	
6 . Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu tiền bán phế liệu	4.530.277.320	5.278.770.225
Thu tiền đóng góp sửa chữa đường	6.004.351.500	5.102.176.538
Công ty bảo hiểm bồi thường xe tai nạn	2.115.702.546	4.788.395.799
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.579.637.709	2.545.302.640
Tiền vé ăn bán cho đơn vị ngoài công ty	438.732.800	903.884.800
Phí khám chữa bệnh cho người lao động quyết toán với BHXH	393.166.166	1.292.434.052
Phụ tùng miễn phí khi mua sắm TSCĐ	4.495.154.078	2.794.086.070
Các khoản khác	3.140.165.964	1.510.807.269
Cộng	22.697.188.083	24.215.857.393

7 . Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí phế liệu xuất kho	4.530.277.320	5.278.770.225
Chi phí sửa đường	316.200.000	269.900.000
Chi phí sửa chữa xe tai nạn đã mua bảo hiểm	1.640.006.349	4.039.781.215
Thuốc khám chữa bệnh CNV thay BHXH	393.166.166	1.292.434.052
Chi phí thanh lý TSCĐ	817.513.290	216.348.481
Hao mòn TSCĐ không dùng chờ thanh lý	1.779.446.627	878.166.356
Chi phí phạt thuế		625.558.509
Chi phí tiền vé ăn ca cho các đơn vị ngoài công ty	346.187.600	713.221.600
Thuế tài nguyên năm 2013 nộp bổ sung theo Biên bản kiểm tra thuế		7.340.699.136
Các khoản khác		147.659.805
Cộng	9.822.797.352	20.802.539.379
8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ HĐKD	52.444.512.015	54.449.858.397
Các khoản tăng thu nhập tính thuế:		
- Các chi phí không được trừ khác	1.875.446.627	1.623.724.865
Các khoản giảm thu nhập tính thuế:		
Thu nhập tính thuế:	54.319.958.642	56.073.583.262
- Thu nhập chịu thuế TNDN tính thuế suất 22%	14.749.837.358	1.623.724.865
- Thu nhập chịu thuế TNDN tính thuế suất 20%	39.570.121.284	54.449.858.397
Chi phí thuế TNDN hiện hành:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành thuế suất 22%	3.244.964.219	357.219.470
- Chi phí thuế TNDN hiện hành thuế suất 20%	7.914.024.257	10.889.971.679
Thu nhập chịu thuế TNDN	52.444.512.015	54.449.858.397
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.158.988.476	11.247.191.149
9 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	41.285.523.539	43.202.667.248
Các khoản điều chỉnh	(23.440.414.997)	(21.142.781.273)
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm	23.440.414.997	21.142.781.273
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.845.108.542	22.059.885.975
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong	12.998.694	12.998.694
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.373	1.697
<i>Công ty không có cổ phiếu tiềm năng tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu</i>		
10 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	1.274.243.075.624	1.618.259.464.216
Chi phí nhân công	357.815.116.962	362.484.049.647
Chi phí khấu hao tài sản cố định	201.084.053.409	198.786.286.427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.197.722.238.618	1.229.179.973.347
Chi phí khác bằng tiền	827.567.367.215	741.985.103.843
Cộng	3.858.431.851.828	4.150.694.877.480

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ	Năm nay	Năm trước
Số tiền đi vay theo khế ước thông thường	664.639.303.650	599.048.973.861
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	532.560.177.553	713.882.641.975

VIII. Những thông tin khác**1. Công cụ tài chính****Các loại công cụ tài chính của công ty**

	Giá trị ghi sổ			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	3.243.406.567		1.471.943.909	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.546.644.383	(13.240.666.534)	180.087.573.646	(23.811.025.945)
Đầu tư dài hạn	43.598.000.000	(14.575.542.808)	43.598.000.000	
Cộng	62.388.050.950	(27.816.209.342)	225.157.517.555	(23.811.025.945)

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	466.221.054.630	334.141.928.533
Phải trả cho người bán, phải trả khác	251.039.620.148	369.491.915.486
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	717.260.674.778	703.633.844.019

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính ngoại trừ việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015			
Tiền và tương đương tiền	3.243.406.567		3.243.406.567
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.546.644.383		15.546.644.383
Đầu tư dài hạn		43.598.000.000	43.598.000.000
Cộng	18.790.050.950	43.598.000.000	62.388.050.950
Tại ngày 1/1/2015			
Tiền và tương đương tiền	1.471.943.909		1.471.943.909
Phải thu khách hàng, phải thu khác	180.087.573.646		180.087.573.646
Đầu tư dài hạn		43.598.000.000	43.598.000.000
Cộng	181.559.517.555	43.598.000.000	225.157.517.555

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015			
Vay và nợ	137.375.654.630	328.845.400.000	466.221.054.630
Phải trả người bán, phải trả khác	251.039.620.148		251.039.620.148
Cộng	388.415.274.778	215.603.567.380	717.260.674.778
Tại ngày 1/1/2015			
Vay và nợ	9.769.539.015	324.372.389.518	334.141.928.533
Phải trả người bán, phải trả khác	369.491.915.486		369.491.915.486
Chi phí phải trả			
Cộng	379.261.454.501	378.972.383.755	703.633.844.019

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

3 . Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT

Năm nay
2.650.030.000

4 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm của Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh than, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận

Báo cáo theo khu vực địa lý

Tổng doanh thu cũng như tổng tài sản và nợ phải trả của Công ty phát sinh chủ yếu tại miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Error! Not a valid link.

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Công ty đã đăng báo, gửi báo cáo tài chính kiểm toán lên Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo đúng quy định. Website của Công ty đăng tải báo cáo tài chính là: www.Cocsau.com

Nơi nhận:

- UBCKNN, SGDCKHN:
- Lưu: VT, KTTK. (Ng.H 05)

GIÁM ĐỐC